

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ANH NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ANH NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH NAM SERVICE AND TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANH NAM SATI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107023930

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 6, thôn Phù Lưu Thượng, Xã Phù Lưu, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977.166.624

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2640     |
| 5.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2817     |
| 6.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2011     |
| 7.  | Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5021     |
| 8.  | Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; Bán buôn sơn và véc ni; Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn kính phẳng; Bán buôn đồ ngũ kim;                                                                                                                                    | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có bán buôn: Hoá chất công nghiệp gồm anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; chất dẻo dạng nguyên sinh; cao su; phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại; xơ, tơ, sợi dệt; phụ liệu may mặc và giày dép; | 4669     |
| 11. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752        |
| 13. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;                                                                                     | 4759        |
| 14. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3311        |
| 15. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312        |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313        |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314        |
| 18. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3315        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Sửa chữa lưới đánh bắt cá, bao gồm cả phục hồi;<br>- Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che;<br>- Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất;<br>- Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hoá, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự;                                                                       | 3319        |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320(Chính) |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chỉ gồm có: Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                           | 4649        |
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;                                                         | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                   | 4933                                                         |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                        | 8230                                                         |
| 28. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                        | 7310                                                         |
| 29. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                         | 7320                                                         |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                   | 7911                                                         |
| 31. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                            | 7912                                                         |
| 32. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                     | 7920                                                         |
| 33. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                           | 8129                                                         |
| 34. | (Trong các ngành, nghề có trên không bao gồm: Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh. Đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì pháp nhân chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định pháp luật). | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HUY THẮNG | Xóm 6, thôn Phù Lưu Thượng, Xã Phù Lưu, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 1.425.000.000         | 95,00    | 001087007925                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ MIỀN  | Xóm 6, thôn Phù Lưu Thượng, Xã Phù Lưu, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 75.000.000            | 5,00     | 112274234                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN HUY THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 11/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087007925

Ngày cấp: 28/08/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Xóm 6, thôn Phù Lưu Thượng, Xã Phù Lưu, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Xóm 6, thôn Phù Lưu Thượng, Xã Phù Lưu, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội